|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GD – ĐT TÂY NINH  **TRƯỜNG THPT NGUYỄN HUỆ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 09 /KH-TrTHPT | *Bến Cầu, ngày 01 tháng 09 năm 2021* |

**KẾ HOẠCH**

**Thực hiện công khai các hoạt động trong nhà trường năm học 2021 - 2022**

Thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện Kế hoạch công tác phòng chống tham nhũng số 126/KH-SGDĐT ngày 15/1/2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo Tây Ninh;

Tr­ường THPT Nguyễn Huệ xây dựng kế hoạch thực hiện quy định về công khai trong các hoạt động của đơn vị nh­ư sau:

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

- Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất l­ượng giáo dục và công khai về chất lượng thực tế, về điều kiện đảm bảo chất l­ợng giáo dục, về thu- chi tài chính để phụ huynh học sinh và xã hội tham gia giám sát và đánh giá trường theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

**II. NỘI DUNG CÔNG KHAI**

Thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân:

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế;

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục;

3. Công khai thu chi tài chính.

**III. PHÂN CÔNG THỰC HIỆN**

1. ***Nguyễn Minh Sơn - Hiệu tr­ưởng:***

Chịu trách nhiệm chung; Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục.

a) Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định (Biểu mẫu 11).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (Biểu mẫu 12).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

***2. Phạm Hoàng Cao Phong - Phó hiệu trưởng:***

Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh ( Biểu mẫu 09).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: Số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số (Biểu mẫu 10).

c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

***3. Bà: Lý Hải Lý - Kế toán.***

Chịu trách nhiệm công khai thu chi tài chính:

a) Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục:

Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

b) Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

c) Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

d) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

đ) Kết quả kiểm toán (nếu có): thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

e) Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

***4. Các đồng chí Văn th­ư, Thủ quỹ, Bí th­ư Đoàn trư­ờng, Chủ tịch Công đoàn***

- Văn thư­, Thủ quỹ: công bố danh sách học sinh, số l­ượng học sinh đư­ợc hưởng chính sách miễn giảm học phí, BHYT.

- Bí th­ư Đoàn tr­ường, Chủ tịch Công đoàn: Phát động quyên góp xây dựng công trình và ủng hộ hàng năm.

**IV. HÌNH THỨC VÀ THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI**

1. Đối với các nội dung quy định tại Điều4, Điều 5 của Quy chế theo Thông tư số 36*/2017/TT-BGDĐT* về thực hiện 3 công khai:

-Công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường vào tháng 6 hằng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và kịp thời trước khi khai giảng năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

- Niêm yết công khai tại “**Bảng niêm yết”** ở văn phòng đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh, CB-GV-CNV nhà trường xem xét. Thời điểm công khai là tháng 6 hằng năm và cập nhật đầu năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

- Báo cáo bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

2. Đối với nội dung quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 5 của Quy chế, nhà tr­ường thực hiện công khai như­ sau:

- Phổ biến trong cuộc họp cha mẹ học sinh hoặc phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi Nhà trường tuyển sinh đối với học sinh tuyển mới.

-Phổ biến hoặc phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi tổ chức họp cha mẹ học sinh đang học tại trường.

3. Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

**V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Xây dựng kế hoạch thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

2. Tổ chức tự kiểm tra, đánh giá đơn vị và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định;

3. Các bộ phận, cá nhân thực hiện nhiệm vụ đ­ược phân công và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng.

|  |  |
| --- | --- |
| **Nơi nhận**:  -BGH;  -Ban TTND;  -Kế toán, văn thư, thủ quỹ;  -Lưu: VT. | **HIỆU TRƯỞNG**  **Nguyễn Minh Sơn** |

**Biểu mẫu 09**

SỞ GD-ĐT TÂY NINH

**TRƯỜNG THPT NGUYỄN HUỆ**

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học phổ thông, năm học 2021-2022**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Chia theo khối lớp** | | |
| **Lớp 10 (333 em)** | **Lớp 11 (323 em)** | **Lớp 12 (292 em)** |
| **I** | **Điều kiện tuyển sinh** | - HS  tốt nghiệp THCS, trong độ tuổi tuyển sinh vào lớp 10 thuộc địa bàn Thị Trấn Bến Cầu, và các vùng phụ cận (Tiên Thuận, An Thạnh, Long Thuận, Long Giang, Long Khánh, Lợi Thuận, Long Phước, Long Vĩnh) đăng ký vào trường.  - Tham gia kì thi tuyển sinh lớp 10 THPT do Sở GD- ĐT Tây Ninh tổ chức và học sinh vào trường phải đạt điểm chuẩn từ 11.50 điểm trở lên không có môn nào điểm nhỏ hơn hoặc bằng 1 điểm. | **-** HS đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.  - HS chuyển trường đầy đủ hồ sơ theo quy định. | **-** HS đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.  -HS chuyển trường đầy đủ hồ sơ theo quy định. |
| **II** | **Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện** | Phân phối chương trình được xây dựng bám vào chương trình giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở GD- ĐT Tây Ninh áp dụng | | |
| **III** | **Yêu cầu về phối**  **hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.**    **Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh** | - Nhà trường và gia đình có quy chế phối hợp chặt chẽ trong việc quản lí, giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS trường họp mỗi tháng 1 lần, phụ huynh học sinh các lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định.  - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy  nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường THPT, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.  - Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao. | | |
| **IV** | **Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục** | - Học sinh tham gia hoạt động Đoàn viên, thanh niên, được tham gia vào các hoạt động truyền thống, các hoạt động xã hội.  - Được tham gia các phong trào VHVN-TDTT. Được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ các nguồn đóng góp, Ban đại diện CMHS, kinh phí nhà trường.  - Tổ chức hoạt động ngoại khóa nhân các ngày lễ lớn trong năm (20/10, 20/11, 22/12, 8/3, 26/3, 19/5,…).  - Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, cảnh quang môi trường sư phạm xanh, sạch, đẹp.  - Hưởng ứng và tham gia các phong trào hội thi do Ngành và trường phát động (học sinh giỏi, hội khỏe Phù Đổng,…). | | |
| **V** | **Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được** | - Rèn luyện năng lực, phẩm chất: 100% học sinh có năng lực và phẩm chất .  - Học tập: Đa số HS nắm được kiến thức cơ bản: Phấn đấu trên 99,5% lên lớp thẳng, Học sinh đậu tốt nghiệp 12 trên mặt bằng chung của tỉnh; Đậu đại học nguyện vọng 1 khoản 150 học sinh; có giải HSG tỉnh ở các môn văn hóa; Hội khỏe phù đổng vòng tỉnh có huy chương; hội thao quốc phòng và kiểm tra bắn đạn thật có đạt giải  - Sức khỏe: Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường, khám bệnh, không để xẩy ra tai nạn thương tích và giao thông đối với HS. | | |
| **VI** | **Khả năng học tập tiếp tục của học sinh** | - Tỉ lệ lên lớp thẳng trên 99%.  - Duy trì sĩ số ổn định | - Tỉ lệ lên lớp thẳng trên 99%.  - Duy trì sĩ số ổn định | - Tỉ lệ tốt nghiệp THPTcao hơn tỉ lệ bình quân của tỉnh |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Bến Cầu, ngày 05 tháng 09 năm 2021* Thủ trưởng đơn vị (Ký tên và đóng dấu)  ***Nguyễn Minh Sơn*** |

**Biểu mẫu 10**

SỞ GD-ĐT TÂY NINH

**TRƯỜNG THPT NGUYỄN HUỆ**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học phổ thông, năm học 2021 -2022**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | **Tổng số** | Chia ra theo khối lớp | | |
| Lớp  10 | Lớp  11 | Lớp  12 |
| **I** | **Số học sinh chia theo hạnh kiểm** | **948** | **333** | **323** | **292** |
| 1 | Tốt  (tỷ lệ so với tổng số) | 942  (99,26%) | 327  (98,2%) | 322  (99,69%) | 292  (100%) |
| 2 | Khá  (tỷ lệ so với tổng số) | 7  (0,74%) | 6  (1,8%) | 1  (0,31%) | 0 |
| 3 | Trung bình  (tỷ lệ so với tổng số) |  |  |  |  |
| 4 | Yếu  (tỷ lệ so với tổng số) |  |  |  |  |
| **II** | **Số học sinh chia theo học lực** | **949** | **333** | **323** | **292** |
| 1 | Giỏi  (tỷ lệ so với tổng số) | 737  ( 77,66 %) | 227  (68,16%) | 260 (80,50%) | 250  (85,62%) |
| 2 | Khá  (tỷ lệ so với tổng số) | 190  ( 20,02) | 88  (26,63%) | 60  (18,58%) | 42  (14,38%) |
| 3 | Trung bình  (tỷ lệ so với tổng số) | 21  (2,21 %) | 18  (5,41%) | 3 (0,93%) | 0 |
| 4 | Yếu  (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Kém  (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **III** | **Tổng hợp kết quả cuối năm** |  |  |  |  |
| 1 | Lên lớp  (tỷ lệ so với tổng số) | 808 | 328  (98,7%) | 293 | 277 |
| a | Học sinh giỏi  (tỷ lệ so với tổng số) | 329  (40,71%) | 95  ( 28,6%) | 113  (37,42%) | 121  43.68% |
| b | Học sinh tiên tiến  (tỷ lệ so với tổng số) | 397  (49,13%) | 131  ( 39,5%) | 125  (41.39%) | 141  50.90% |
| 2 | Thi lại  (tỷ lệ so với tổng số) | 4  (0,5%) | 4  ( 1,3%) | 0 | 0 |
| 3 | Lưu ban  (tỷ lệ so với tổng số) |  | 0 |  |  |
| 4 | Chuyển trường đến/đi  (tỷ lệ so với tổng số) | 1 | 0 | 1 | 0 |
| 5 | Bị đuổi học  (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) |  | 0 | 0 | 0 |
| **IV** | **Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi** |  |  |  |  |
| 1 | Cấp tỉnh/thành phố | 5 |  | 1 | 4 |
| 2 | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế |  |  |  |  |
| **V** | **Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp** |  |  |  | 277 |
| **VI** | **Số học sinh được công nhận tốt nghiệp** |  |  |  | 277 |
| 1 | Giỏi  (tỷ lệ so với tổng số) |  |  |  |  |
| 2 | Khá  (tỷ lệ so với tổng số) |  |  |  |  |
| 3 | Trung bình  (tỷ lệ so với tổng số) |  |  |  |  |
| **VII** | **Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập**  (tỷ lệ so với tổng số) |  |  |  | 180  (64,49%) |
| **VIII** | **Số học sinh nam/số học sinh nữ** | 345/603 | 91/242 | 127/196 | 127/165 |
| **IX** | **Số học sinh dân tộc thiểu số** | **6** | 3 | 1 | 2 |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Bến Cầu, ngày 05 tháng 09 năm 2021* Thủ trưởng đơn vị (Ký tên và đóng dấu)  ***Nguyễn Minh Sơn*** |

**Biểu mẫu 11**

SỞ GD-ĐT TÂY NINH

**TRƯỜNG THPT NGUYỄN HUỆ**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học phổ thông, năm học 2020-2021**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | | Số lượng | Bình quân |
| **I** | **Số phòng học** | | 41 | 1.8m2/học sinh |
| **II** | **Loại phòng học** | |  | - |
| 1 | Phòng học kiên cố | | 30 | 1.8m2/học sinh |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | | 0 | - |
| 3 | Phòng học tạm | | 0 | - |
| 4 | Phòng học nhờ | | 0 | - |
| 5 | Số phòng học bộ môn | | 9 | - |
| 6 | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn) | | 2 | - |
| 7 | Bình quân lớp/phòng học | | 0,73 | - |
| 8 | Bình quân học sinh/lớp | | 39 | - |
| **III** | **Số điểm trường** | | 1 | - |
| **IV** | **Tổng số diện tích đất**  (m2) | | 973.3 m2 |  |
| **V** | **Tổng diện tích sân chơi, bãi tập** (m2) | | 6.077,22 m2 | 7,1 |
| **VI** | **Tổng diện tích các phòng** | | 5.528 m2 | 4.457 |
| 1 | Diện tích phòng học (m2) | | 3.360 m2 | 3,92 |
| 2 | Diện tích phòng học bộ môn (m2) | | 924 m2 | 1,07 |
| 3 | Diện tích phòng chuẩn bị (m2) | | m2 |  |
| 3 | Diện tích thư viện (m2) | | 140 m2 | 0,16 |
| 4 | Diện tích nhà tập đa năng  (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m2) | | 600m2 | 0,7 |
| 5 | Diện tích phòng Y tế (m2) | | 28m2 |  |
| 6 | Diện tích phòng truyền thống | |  |  |
| 7 | Phòng Hiệu trưởng | | 28 m2 |  |
| 8 | Phòng Làm việc Phó hiệu trưởng | | 56 m2 |  |
| 9 | Phòng Đoàn trường | | 28 m2 |  |
| 10 | Phòng Công Đoàn | | 28 m2 |  |
| 11 | Phòng Chờ GV | | 84 m2 |  |
| 12 | Phòng Kế Toán | | 28 m2 |  |
| 13 | Phòng Văn thư | | m2 |  |
| 14 | Phòng Đảng ủy | | 28 m2 |  |
| 15 | Phòng quản lý học sinh | | 28 m2 |  |
| 16 | Phòng tổ CM | | m2 | 5 phòng |
| **VII** | **Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu**  (Đơn vị tính: bộ) | | 560 | Số bộ/lớp |
| 1 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định | |  |  |
| 1.1 | Khối lớp 10 | | 162 | **20,25** |
| 1.2 | Khối lớp 11 | | 163 | **23,28** |
| 1.3 | Khối lớp 12 | | 235 | **33,57** |
| 2 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định | |  |  |
| 2.1 | Khối lớp 10 | |  |  |
| 2.2 | Khối lớp 11 | |  |  |
| 2.3 | Khối lớp 12 | |  |  |
| 3 | Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị) | |  | **-** |
| **VIII** | **Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ) | | 96 | 9,68 học sinh/ bộ |
| **IX** | | **Tổng số thiết bị dùng chung khác** |  | Số thiết bị/lớp |
| 1 | | Ti vi | 2 |  |
| 2 | | Cát xét | 3 |  |
| 3 | | Đầu Video/đầu đĩa | 4 |  |
| 4 | | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 6 |  |
| 5 | | Thiết bị khác… | 5 |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **IX** | **Tổng số thiết bị đang sử dụng** |  | Số thiết bị/lớp |
| 1 | Ti vi |  |  |
| 2 | Cát xét |  |  |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa |  |  |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể |  |  |
| 5 | Thiết bị khác… |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **X** | **Nhà vệ sinh** | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | | | Số m2/học sinh | | |
|  | Chung | | Nam/Nữ | Chung | | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh\* | X |  | | X |  | | 0.12 |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh\* |  |  | |  |  | |  |
| *(\*Theo Thông tư số* [*12/2011/TT-BGDĐT*](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=12/2011/TT-BGD%C4%90T&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) *ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số* [*27/2011/TT-BYT*](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=27/2011/TT-BYT&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) *ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).* | | | | | | | | |
|  | Nội dung | | | Có | | | Không | |
| **XI** | **Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh** | | | X | | |  | |
| **XII** | **Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)** | | | X | | |  | |
| **XIII** | **Kết nối internet (ADSL)** | | | X | | |  | |
| **XIV** | **Trang thông tin điện tử (website) của trường** | | | X | | |  | |
| **XV** | **Tường rào xây** | | | X | | |  | |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Bến Cầu, ngày 05 tháng 09 năm 2021* Thủ trưởng đơn vị (Ký tên và đóng dấu)  ***Nguyễn Minh Sơn*** |

**Biểu mẫu 12**

SỞ GD-ĐT TÂY NINH

**TRƯỜNG THPT NGUYỄN HUỆ**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học phổ thông, năm học 2021-202**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | **Nội dung** | **Tổng số** | **Trình độ đào tạo** | | | | | | **Hạng chức danh nghề nghiệp** | | | **Chuẩn nghề nghiệp** | | | |
| **TS** | **ThS** | **ĐH** | **CĐ** | **TC** | **Dưới TC** | **Hạng III** | **Hạng II** | **Hạng I** | **Xuất sắc** | **Khá** | **Trung bình** | **Kém** |
| **Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và**  **nhân viên** | 52 |  | 4 | 43 | 1 | 2 | 2 | 37 | 9 |  | **46** |  |  |  |
| **I** | **Giáo viên**  Trong đó số  GV dạy môn: | 43 |  | 4 | 39 |  |  |  | 36 | 7 |  | 43 |  |  |  |
| 1 | Toán | 8 |  | 1 | 7 |  |  |  | 8 |  |  | 8 |  |  |  |
| 2 | Lý | 3 |  |  | 3 |  |  |  | 3 |  |  | 3 |  |  |  |
| 3 | Hóa | 4 |  |  | 4 |  |  |  | 3 | **1** |  | 4 |  |  |  |
| 4 | Sinh | 2 |  |  | 2 |  |  |  | 2 |  |  | 2 |  |  |  |
| 5 | Tin | 2 |  | 2 | 0 |  |  |  | 0 | **2** |  | 2 |  |  |  |
| 6 | Ngữ văn | 6 |  |  | 6 |  |  |  | 5 | **1** |  | 6 |  |  |  |
| 7 | Lịch sử | 2 |  |  | 2 |  |  |  | 1 | **1** |  | 2 |  |  |  |
| 8 | Địa lí | 2 |  |  | 2 |  |  |  | 1 | **1** |  | 2 |  |  |  |
| 9 | Ngoại ngữ | 5 |  |  | 5 |  |  |  | 5 |  |  | 5 |  |  |  |
| 10 | GDCD | 3 |  |  | 3 |  |  |  | 3 |  |  | 3 |  |  |  |
| 11 | Thể dục | 2 |  |  | 2 |  |  |  | 2 |  |  | 2 |  |  |  |
| 12 | GDQP-AN | 2 |  |  | 2 |  |  |  | 1 | **1** |  | 2 |  |  |  |
| 13 | Công nghệ | 2 |  | 1 | 1 |  |  |  | 2 |  |  | 2 |  |  |  |
| 14 | Nghề |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Cán bộ quản lý** | **3** |  |  |  |  |  |  | **1** | **2** |  | **3** |  |  |  |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 |  |  | 1 |  |  |  |  | **1** |  | 1 |  |  |  |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 2 |  |  | 2 |  |  |  | 1 | **1** |  | 2 |  |  |  |
| **III** | **Nhân viên** | **6** |  |  | **1** | **1** | **2** | **2** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nhân viên văn thư | 1 |  |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Nhân viên kế toán | 1 |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Bảo vệ | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Nhân viên y tế | 1 |  |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Nhân viên thư viện | 1 |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Nhân viên công nghệ thông tin |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Bến Cầu, ngày 05 tháng 09 năm 2021* Thủ trưởng đơn vị (Ký tên và đóng dấu)  ***Nguyễn Minh Sơn*** |